

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.849.505.640	114.167.794.469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.518.161.804	10.301.922.571
1. Tiền	111		3.518.161.804	10.301.922.571
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.810.039.382	46.983.887.078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	59.597.481.677	45.264.265.679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.285.351.010	1.703.309.434
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	644.331.448	733.436.718
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(717.124.753)	(717.124.753)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	48.521.304.454	56.881.984.820
1. Hàng tồn kho	141		48.521.304.454	56.881.984.820
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		188.716.517.890	199.202.941.636
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		172.490.504.709	174.237.597.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	159.898.928.309	161.139.086.689
- Nguyên giá	222		230.842.602.865	221.360.198.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.943.674.556)	(60.221.111.706)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	12.591.576.400	13.098.510.736
- Nguyên giá	228		15.650.050.399	15.650.050.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.058.473.999)	(2.551.539.663)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	9.769.003.742	19.186.584.655
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.769.003.742	19.186.584.655
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3.330.000.000	3.330.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.330.000.000	3.330.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.127.009.439	2.448.759.556
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	3.127.009.439	2.448.759.556
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		301.566.023.530	313.370.736.105
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		153.814.625.271	169.283.324.130
I. Nợ ngắn hạn	310		112.031.580.381	123.860.048.999
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	32.711.154.965	18.658.159.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.781.048.832	10.768.446.202
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	3.281.055.115	3.398.442.523
4. Phải trả người lao động	314		1.372.679.253	2.993.779.490
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14		140.711.658
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.020.018.525	23.023.276.655
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	57.112.405.553	59.486.746.189
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.753.218.138	5.390.486.518
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		41.783.044.890	45.423.275.131
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

CÔNG TY CP SỐNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2015

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	41.783.044.890	45.423.275.131
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	147.751.398.259	144.087.411.975
I. Vốn chủ sở hữu	410		147.751.398.259	144.087.411.975
I. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108.899.730.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.899.730.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.913.000.000	4.913.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.014.117.574	27.016.743.574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.924.550.685	22.157.668.401
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.483.874.985	2.175.177.046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		440.675.700	19.982.491.355
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		301.566.023.530	313.370.736.105

101 2 0 0 0 1 17

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Phạm Văn Thanh

Kiều Văn Mát

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.17	43.286.819.560	56.576.189.976	150.422.865.652	171.738.700.274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.18				169.909.626
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		43.286.819.560	56.576.189.976	150.422.865.652	171.568.790.648
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	20.992.373.535	28.354.184.355	79.711.336.898	82.734.801.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		22.294.446.025	28.222.005.621	70.711.528.754	88.833.989.130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	5.050.028	48.640.767	26.788.402	75.034.193
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	3.454.332.678	4.969.361.173	11.527.286.537	14.234.636.484
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.454.332.678	3.020.194.922	9.458.513.517	10.248.037.251
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.24	14.335.247.032	10.641.268.868	45.065.830.776	39.764.051.280
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	1.795.459.362	2.684.690.810	7.566.729.652	7.720.454.918
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2.714.456.981	9.975.325.537	6.578.470.191	27.189.880.641
12. Thu nhập khác	31	VI.22	118.199.818		2.778.905.836	143.956
13. Chi phí khác	32	VI.23	1.498.760.291	610.645.880	8.663.653.315	6.134.702.923
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-1.380.560.473	-610.645.880	-5.884.747.479	-6.134.558.967
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1.333.896.508	9.364.679.657	693.722.712	21.055.321.674
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	-14.326.787	473.617.477	253.047.012	1.072.830.319
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1.348.223.295	8.891.062.180	440.675.700	19.982.491.355
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		150	988	49	2.220
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng giám đốc



Kiều Văn Mát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		149.722.732.238	212.571.213.955
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(95.279.242.848)	(153.581.551.577)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(16.822.185.592)	(15.380.370.668)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(8.057.211.878)	(10.249.234.497)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(665.769.471)	(2.055.205.193)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.762.971.122	52.625.460
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(17.566.737.021)	(9.366.988.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.094.556.550	21.990.489.065
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(110.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		130.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.470.701	34.975.022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46.470.701	(765.024.978)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		120.778.101.733	132.882.029.114
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(128.152.442.369)	(144.525.665.747)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.550.765.083)	(3.929.385.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.925.105.719)	(15.573.022.092)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.784.078.468)	5.652.441.995
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.301.922.571	4.649.383.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		317.701	97.286
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.518.161.804	10.301.922.571

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Thanh



Kiều Văn Mát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 30/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 108.899.730.000VND (Một trăm linh tám tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại; dịch vụ; sản xuất, xây lắp, tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác và kinh doanh điện của Nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Tái chế phế liệu;

Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng công trình; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước lò sưởi và điều hoà không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn hàng thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn hàng điện tử, điện lạnh, đồ điện gia đình; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí,

văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn phụ tùng máy tuyến, máy sấy, phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Bán buôn máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyến, dầu diezen, dầu FO, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hoá chất phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng, bán buôn phụ gia dùng cho bê tông và xi măng;

Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản; cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;

Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Tư vấn thiết kế chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty sản xuất và kinh doanh; Khai khoáng khác, chi tiết: Khai thác đất cao lanh, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt, khai thác đá, cát sỏi, đất sét.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của

từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế
- Tỷ giá ghi sổ kế toán

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng tiền tệ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

*** Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(a) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao uỷ thác thông qua bên nhận uỷ thác;

(b) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận uỷ thác xuất khẩu phải thu hộ bên giao uỷ thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu)

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

5.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

5.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

6.1 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Các tài sản khác	08 – 20 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng..

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác (trong giao dịch nhập khẩu uỷ thác);
- (b) Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các bên phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận uỷ thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch uỷ thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả)

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

12.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực thể hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

(a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp Hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

(b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi

ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ

- (a) Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.
- (b) Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch và ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế (Theo các nguyên tắc ghi nhận tỷ giá thực tế) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4 Thu nhập khác

Phân ánh các thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng
- Thu tiền bồi thường của bên thứ 3 để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự)
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế

toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hoá chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hoá đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hoá đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận vào chi phí bán hàng gồm: các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...) BHXH, BHYT, BHTN của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, Khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài...

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hoá đơn chứng từ và đã hạch toán theo đúng chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty

19.2 Công cụ tài chính

* Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

* Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19.3 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2015

Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
- Tiền mặt	571.273.000		2.076.816.000	
- Tiền gửi ngân hàng	2.946.888.804		8.225.106.571	
Cộng:	3.518.161.804		10.301.922.571	

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
- Đầu tư góp vốn vào Quỹ tín dụng NDPL		800.000.000		800.000.000
- Đầu tư góp vốn vào Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	253	2.530.000.000	253	2.530.000.000
Cộng:		3.330.000.000		3.330.000.000

03. Phải thu của khách hàng

Khách hàng	Số đầu quý	Số cuối quý
01. Công ty cổ phần Vạn Thiên An	1.298.593.477	4.197.591.557
02. Công ty TNHH Đầu tư và TM Hà Giang	5.006.394.050	2.895.790.990
03. Tổng Công ty cổ xây dựng số 1 - TNHH MTV		538.142.616
04. Công ty CP Sản xuất và thương mại Hoàng Giang Phúc		330.015.950
05. Công ty CP Sông Đà 12	5.000.000.000	4.750.000.000
06. Công ty cổ phần Xây dựng 47	42.515.100.800	42.150.894.400
07. Công ty CP Xây dựng và thương mại Kim Nguyên	816.237.777	816.237.777
08. Công ty cổ phần TM và DV Tiến Linh	999.585.780	3.041.815.370
09. Công ty cổ phần thương mại Cánh Buồm Đỏ	441.967.080	396.491.000
10. Phải thu của khách hàng khác	870.237.373	480.502.017
Tổng cộng	56.948.116.337	59.597.481.677

04. Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu khác	49.759.043	103.396.960
- Phải trả khác dư nợ		
Cộng:	49.759.043	103.396.960

05. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	6.510.771.653	10.092.942.606
- Công cụ, dụng cụ	95.083.004	128.966.714
- Chi phí SX, KD dở dang	31.070.017.970	23.136.142.076

- Thành phẩm	10.566.079.022	23.155.313.596
- Hàng gửi đi bán	279.352.805	368.619.828
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	48.521.304.454	56.881.984.820

06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng số chi phí XDCB dở dang		
Nhà văn phòng	6.004.660.554	4.641.024.190
Xưởng sản xuất tro bay âm II	974.717.297	12.376.402.617
Cải tạo và mở rộng dây chuyền xưởng vữa		1.258.303.959
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.789.625.891	910.853.889
Cộng:	9.769.003.742	19.186.584.655

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC cụ quản lý	Tổng
I. Nguyên giá TSCĐHH	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	61.196.424.476	151.988.477.623	8.145.296.296	30.000.000	221.360.198.395
<i>Mua trong năm</i>					-
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.060.422.521	14.362.884.977			17.423.307.498
Tăng khác					-
Thanh lý nhượng bán	(4.799.899.933)	(2.655.784.999)	(485.218.096)		(7.940.903.028)
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	59.456.947.064	163.695.577.601	7.660.078.200	30.000.000	230.842.602.865
II. Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	12.775.661.472	42.118.669.645	5.320.432.660	6.347.929	60.221.111.706
Khấu hao trong năm	3.366.983.119	12.387.212.703	975.600.098	4.285.716	16.734.081.636
Tăng khác					-
Thanh lý nhượng bán	(3.453.665.020)	(2.088.011.460)	(469.842.306)		(6.011.518.786)
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	12.688.979.571	52.417.870.888	5.826.190.452	10.633.645	70.943.674.556
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH					-
Tại ngày Đầu năm	48.420.763.004	109.869.807.978	2.824.863.636	23.652.071	161.139.086.689
Tại ngày cuối năm	46.767.967.493	111.277.706.713	1.833.887.748	19.366.355	159.898.928.309

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 159.898.928.309đ
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0đồng

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	0			0	0
Số dư đầu năm	6.734.031.852			8.916.018.547	15.650.050.399
Mua trong năm				-	-
Tăng khác	-			-	-
Thanh lý nhượng bán	-			-	-
Giảm khác	-			-	-
Số dư cuối năm	6.734.031.852	-	-	8.916.018.547	15.650.050.399
II/ Giá trị hao mòn lũy kế	-			-	-
Số dư đầu năm	664.075.178	-	-	1.887.464.485	2.551.539.663
Khấu hao trong năm	164.680.632			342.253.704	506.934.336
Tăng khác	-			-	-
Thanh lý nhượng bán	-			-	-
Giảm khác	-			-	-
Số dư cuối năm	828.755.810	-	-	2.229.718.189	3.058.473.999
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-
Tại ngày Đầu năm	6.069.956.674	-	-	7.028.554.062	13.098.510.736
Tại ngày cuối năm	5.905.276.042	-	-	6.686.300.358	12.591.576.400

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.905.276.042 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

09. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền thuê đất	2.209.089.327	2.346.827.331
- Chi phí phải trả khác	917.920.112	101.932.225
Cộng	3.127.009.439	2.448.759.556
10. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tạm ứng	526.091.003	607.452.253
Cộng:	526.091.003	607.452.253
11. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn:	57.112.405.553	59.486.746.189

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

- Ngân hàng ngoại thương		41.997.452.375
- Quỹ tín dụng NDPL	1.300.000.000	1.600.000.000
- BIDV Bắc Hải Dương	26.312.405.553	13.649.293.814
- Vay cá nhân, tổ chức khác	29.500.000.000	2.240.000.000
<i>Vay dài hạn</i>	41.783.044.890	45.423.275.131
- Vietcombank Hải Dương (USD)	26.421.733.087	25.061.963.328
- Vietcombank Hải Dương (VNĐ)	12.861.311.803	17.861.311.803
- Quỹ môi trường	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	98.895.450.443	104.910.021.320

12. Phải trả người bán

Khách hàng	Số đầu quý	Số cuối quý
01. Công ty TNHH Long Thành Hải	1.385.252.397	294.592.447
02. Công ty CP CNDV Cao Cường	847.928.725	141.375.900
03. Công ty CP Thương mại và vận tải Cát Phú	1.168.074.378	1.168.074.378
04. Doanh nghiệp tư nhân Giang An	5.178.640.500	8.284.889.250
05. Công ty cổ phần Vạn Thiên An	2.549.826.802	3.494.219.234
06. Công ty TNHH thương mại Hoàng Tiếp	5.104.788.150	7.010.297.250
07. Công ty TNHH Thương mại Đức Nam	3.357.527.250	5.022.930.000
08. Công ty cổ phần Bắc Sơn	2.335.300.570	2.335.300.570
09. Công ty CP Xây dựng và thương mại Kim Nguyên	87.675.260	87.675.260
10. Phải thu của khách hàng khác	2.157.494.496	4.871.800.676
Tổng cộng	24.172.508.528	32.711.154.965

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	2.905.121.942	2.823.606.488
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	253.047.428	487.600.471
- Thuế thu nhập cá nhân	122.885.745	87.235.340
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		224
Cộng	3.281.055.115	3.398.442.523

14. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
--	-----------------	----------------

Lãi vay phải trả	0	140.711.658
	0	140.711.658

15. Phải trả khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	434.681.748	448.198.108
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả phải nộp khác		2.660.705.794
- Phải trả cổ tức	1.585.336.777	19.914.372.753
Cộng	2.020.018.525	23.023.276.655

16. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	4.913.000.000	22.744.748.574	28.479.968.046	146.137.716.620
Tăng vốn trong năm trước					-
Lãi trong năm trước				19.982.491.355	19.982.491.355
Phân phối quỹ			4.271.995.000	(4.271.995.000)	-
Chia cổ tức				(18.900.000.000)	(18.900.000.000)
Giảm vốn trong năm trước					-
Lỗ trong năm trước					-
Giảm khác				(3.132.796.000)	(3.132.796.000)
Chia cổ tức					-
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	4.913.000.000	27.016.743.574	22.157.668.401	144.087.411.975
Tăng vốn trong năm nay	18.899.730.000				18.899.730.000
Lãi trong năm nay				440.675.700	440.675.700
Phân phối quỹ			2.997.374.000	(4.995.624.000)	(1.998.250.000)
Tăng khác					-
Giảm vốn trong năm nay					-
Lỗ trong năm nay					-
Giảm khác				(178.169.416)	(178.169.416)
Chia cổ tức				(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	108.899.730.000	4.913.000.000	30.014.117.574	3.924.550.685	147.751.398.259

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	3.630.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	10.043.000.000	8.300.000.000
- Vốn góp các cổ đông khác	95.226.730.000	78.700.000.000
-		
Cộng	108.899.730.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Phân phối cổ tức	18.899.730.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	108.899.730.000	90.000.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.889.973	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.889.973	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000Đ/CP	10.000Đ/CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	150.422.865.652	171.738.700.274
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	150.422.865.652	171.738.700.274

18. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		169.909.626
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>169.909.626</u></u>
19. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	79.711.336.898	82.734.801.518
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u><u>79.711.336.898</u></u>	<u><u>82.734.801.518</u></u>
20. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.788.402	75.034.193
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u><u>26.788.402</u></u>	<u><u>75.034.193</u></u>
21. Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	8.098.743.758	10.248.037.251
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.068.773.020	3.986.599.233
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.359.769.759	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Cộng	<u><u>11.527.286.537</u></u>	<u><u>14.234.636.484</u></u>

22. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý TSCĐ	118.181.818	
- Thu nhập khác	2.660.724.018	143.956
Cộng	<u>2.778.905.836</u>	<u>143.956</u>

23. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí khác	825.279.375	6.134.702.923
- Phạt hành chính		
- Khấu hao TSCĐ	5.922.989.698	
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1.915.384.242	
Cộng	<u>8.663.653.315</u>	<u>6.134.702.923</u>

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.566.729.652	7.720.454.918
Chi phí bán hàng	45.065.830.776	39.764.051.280
Cộng	<u>52.632.560.428</u>	<u>47.484.506.198</u>

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	52.022.977.620	56.329.914.310
Chi phí nhân công	8.368.530.991	11.231.144.855
Chi phí khấu hao	7.266.581.914	7.581.434.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.982.212.307	5.036.882.944
Chi phí bằng tiền khác	1.587.770.285	1.282.335.892
Cộng	<u>72.228.073.117</u>	<u>81.461.712.042</u>

26. Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	693.722.712	21.055.321.674
Thuế TNDN phát sinh trong kỳ	253.047.012	1.072.830.319
<i>Ghi chú:</i>	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
<i>Chi phí thuế TNDN quý IV/2015:</i>	<i>(14.326.787)</i>	<i>473.617.477</i>

Trong đó, chi phí thuế TNDN tạm tính đến hết 30/09/2015 là: 267.373.799 đồng. Thuế TNDN tính cho cả năm 2015 là 253.047.012 đồng. Thuế TNDN điều chỉnh giảm của năm 2015 tại ngày 31/12/2015 là 14.326.787 đồng

27. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ của năm trước. Căn cứ theo Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015, kết quả kinh doanh quý 4 năm 2015 lãi 1,348 tỷ đồng giảm 84,84% so với lợi nhuận quý 4/2014 là do nguyên nhân sau:

+ Quý 4/2015 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty về cơ bản đã đi vào ổn định, doanh thu quý 4/2015 giảm 23,5% so với quý 4/2014 nhưng chi phí tài chính không giảm, chi phí bán hàng tăng lên do chi phí vận chuyển hàng lớn dẫn đến lợi nhuận giảm so với quý 4/2014.

Người lập



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Phạm Văn Thanh

Tổng giám đốc



Kiều Văn Mát

